

**Quá trình chiếm hữu và thực thi chủ quyền của Việt Nam tại
hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa – thực tế, không gián đoạn ,
hòa bình và minh bạch**

Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa được các triều đại phong kiến Việt Nam thực thi từ rất sớm nhưng rõ nhất là từ đầu thế kỷ XVII và liên tục đến năm 1932, khi nước Pháp chính thức tuyên bố kế thừa và tiếp tục đại diện cho Việt Nam thực thi chủ quyền tại hai quần đảo này, trong chiến tranh thế giới thứ II, hai quần đảo này bị Nhật Bản chiếm đóng trái phép. Năm 1951, tại hội nghị San Francisco, đại diện chính phủ Việt Nam đã long trọng tuyên bố chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này và được cộng đồng quốc tế ghi trong hòa ước San Francisco 1951.

Năm 1956 Trung Quốc chiếm đóng trái phép đảo Phú Lâm thuộc quần đảo Hoàng Sa, năm 1974, Trung Quốc dùng vũ lực chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng sa, năm 1988 Trung Quốc lại vũ lực tấn công chiếm 3 bãi đá thuộc Trường Sa, tuy nhiên theo luật pháp quốc tế, do được đảm bảo bằng yếu tố tinh thần nên quá trình thực thi chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo này không bị gián đoạn. suốt từ thế kỷ XVII đến nay, bằng nhiều phương thức hữu hiệu cả về chính trị, pháp lý, quân sự, kinh tế, văn hóa... quá trình chiếm lĩnh và thực thi chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa diễn ra một cách thực tế, không gián đoạn, hòa bình và minh bạch.

- Ít nhất từ thế kỷ XVII, Hoàng Sa không phải là lãnh thổ vô chủ :

Sử sách Trung Hoa qua các đời Tần Hán đến tận thế chiến thứ II, không có tài liệu nào xác nhận Biển Đông và quần đảo Trường Sa và Hoàng sa thuộc chủ quyền Trung Quốc nhưng lại thừa nhận HOàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam (trong một số thư tịch cổ). Phía TRung Quốc thường tuyên truyền chủ quyền

của họ đối với biển Đông có từ hơn 2000 năm trước dựa trên các chứng cứ là ghi chép của người đương thời về các con đường hàng hải từ Trung Quốc ra nước ngoài tuy nhiên điều này cũng không có ý nghĩa về mặt chủ quyền, bởi theo luật pháp quốc tế, việc thực thi chủ quyền và quyền chủ quyền trên các vùng biển đảo không phụ thuộc vào việc phát hiện, thám hiểm hay thực thi buôn bán làm ăn trên đảo hay sự hiểu biết của người quan sát về biển đảo. phía Trung Quốc cũng đưa thêm nhà thám hiểm người Hồi là Trịnh Hòa vào hồ sơ tranh chấp biển đảo, song Trịnh Hòa chỉ ghi chép về 7 chuyến đi của ông ta qua biển Đông mà không đề cập đến Hoàng sa và Trường sa .

Trên thực tế kể từ định ước Berlin năm 1985, nguyên tắc quyền phát hiện và chủ quyền lịch sử không còn phù hợp và bị thay thế bởi nguyên tắc chiếm hữu thực sự và có hiệu lực. ngày nay, nguyên tắc chiếm hữu biển đảo còn được quy định chặt chẽ hơn: thực sự, không gián đoạn, hòa bình, minh bạch. Tức là nếu luật pháp quốc tế vẫn còn căn cứ vào luận thuyết chủ quyền lịch sử hay phát hiện để xác định chủ quyền thì quyền chiếm hữu và sở hữu các châu lục ngày nay thuộc về các Viking, nhà thám hiểm hoặc cướp biển Tây Âu.

Chủ quyền của Việt nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được các triều đại phong kiến Việt Nam thực thi từ rất sớm (có thể từ TK XV, nhưng rõ nhất là từ TK XVII đến tận năm 1932). Quá trình này diễn ra một cách liên tục, với những hoạt động kinh tế xã hội rất hòa bình và lúc đó cũng chưa hề có tranh chấp. Về mặt pháp lý, ít nhất từ TK XVII, Hoàng Sa đã không còn là lãnh thổ vô chủ.

Năm 1698, Hoàng Sa trở thành địa danh nổi tiếng được các nhà hàng hải phương Tây biết đến qua các biên niên sử hàng hải.

Thời chúa Nguyễn cho đến khi Tây Sơn chiến thắng (1777), các chúa Nguyễn đều phái người ra Hoàng Sa làm nhiệm vụ trên đảo nhằm thực thi chủ quyền và thu

hoạch sản vật trên đảo và sản vật từ những con tàu bị đắm trôi dạt vào đảo những bằng chứng được ghi trong Lịch triều hiến chương loại chí.

Năm 1753, một sự kiện liên quan đến chủ quyền Hoàng sa với những người lính của đội Bắc Hải được Lê Quý Đôn ghi chép trong Phủ Biên tạp lục cũng cho thấy người Trung Quốc không coi Hoàng sa là của mình.

Năm 1816, vua Gia Long chính thức chiếm hữu đảo Hoàng Sa, ra lệnh cắm cờ trên đảo và đo thủy trình, khâm sứ Pháp cũng ra lệnh thành lập cơ quan hành chính quản lý quần đảo Hoàng Sa và cho dựng trên quần đảo Tám bia xác định chủ quyền vào năm 1816.

Năm 1835 đến 1848 vua Minh Mạng cho xây đền, đặt bia đá trồng cây. Đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải được giao nhiệm vụ khai thác, tuần tiễu, thu thuế trên đảo, làm nhiệm vụ biên phòng bảo vệ hai quần đảo.

- Nước Pháp công nhận việc thực thi chủ quyền của các triều đại phong kiến Việt nam tại hai quần đảo Hoàng sa, Trường sa và chịu trách nhiệm kế thừa.

Năm 1884, Hiệp ước Patenotre Huế áp đặt chế độ thuộc địa của nước Pháp lên An Nam. Năm 1887, hiệp ước Pháp – Thanh ấn định biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc, cho thấy mọi tuyên bố hay hành vi của pháp về Hoàng Sa và Trường Sa được hiểu là trên thực tế là đại diện cho Việt Nam, của Việt Nam.

Năm 1895, khi những người đánh cá Hải Nam đến thu lượm đồng từ những con tàu đắm trên Hoàng Sa, chính quyền Trung Hoa lấy lý do Hoàng sa không phải lãnh thổ Trung Quốc cũng không phải lãnh thổ Việt Nam để từ chối trách nhiệm về sự kiện trên.

Năm 1899, toàn quyền Pháp đề nghị xây hải đăng nhưng không thành vì lý do tài chính.

Năm 1909, Trung Quốc đổ bộ lên Hoàng Sa, kéo cờ và bắn súng để biểu thị chủ quyền của Trung quốc nhưng không gây phản ứng gì của các nước kể cả nước Pháp đại diện cho An nam vì cho rằng đây là nghi thức hải quân.

Năm 1920, công ty của Nhật xin phép Pháp khai thác quần đảo Hoàng Sa nhưng bị từ chối, Pháp kiểm soát quan thuế và tuần tiễu trên đảo.

Năm 1921, Trung quốc tuyên bố sát nhập HOàng Sa với Hải Nam nhưng Pháp không phản đối. Năm 1925, toàn quyền Đông Dương tuyên bố quần đảo Hoàng sa và Trường sa là lãnh thổ của Pháp và đẩy mạnh các hoạt động tuần tra, kiểm soát và nghiên cứu khoa học.

Từ 1927 đến 1930, Pháp thường xuyên cho tàu ra thăm viếng và sau đó là chiếm hữu quần đảo Trường Sa đồng thời gửi thông báo ngoại giao tới các nước có liên quan về chủ quyền của Pháp trên đảo Trường sa.

Năm 1931, Trung Hoa Bán quyền khai thác phân chim cho một công ty nội địa bị Pháp phản đối.

Năm 1932, Pháp tuyên bố An Nam có chủ quyền lịch sử lâu đời trên Hoàng Sa, sát nhập Hoàng sa vào Thừa Thiên Huế.

Năm 1933, Trường sa được sát nhập với tỉnh Bà Rịa và nước Pháp thông báo chính thức về sự chiếm hữu các đảo Trường Sa trên nhật báo.

Việc thuyết phục nhà cầm quyền Pháp tuyên bố chủ quyền đối với hai quần đảo này rất khó khăn bởi vào những năm đó, việc thực thi chủ quyền không đem lại nhiều lợi ích. Tuy nhiên việc này được nhiều báo chí thời đó đăng tải và đấu tranh đặc biệt là tuần báo L'Esveil Economique de L'Indochine.

- Việt Nam xác nhận chủ quyền đã có từ lâu đời trên quần đảo Trường sa và HOàng Sa trước cộng đồng quốc tế tại San Fransico năm 1951.

Năm 1937 đến hết thế chiến II, các quần đảo bị Nhật tuyên bố bị chiếm đóng.

Năm 1938, Pháp cho đặt bia đá, xây hải đăng, đài khí tượng và đưa đội biên phòng người Việt để bảo vệ đảo Hoàng sa. Năm 1939, chính phủ Pháp gửi công hàm phản đối các quyết định của Nhật và bảo lưu chủ quyền của Pháp tại hai quần đảo Hoàng sa và Trường Sa đồng thời tách đơn vị hành chính Hoàng Sa thành 2 đơn vị.

Tuyên bố Cairo (1943) khẳng định các lãnh thổ mà Nhật Bản chiếm của Trung Quốc chỉ có Mãn Châu Lý, Đài Loan và Bành Hồ.

Năm 1945, Nhật bản rút khỏi Đông Dương và Hoàng Sa, Trường Sa, Pháp đã khôi phục sự có mặt của mình tại Hoàng sa (đảo An Vĩnh), nhưng sau đó phải rút vì lý do chi viện cho chiến cuộc căng thẳng ở Bắc Việt Nam.

Năm 1946, 1947, Trung quốc đưa quân chiếm đóng Ba Bình và Phú Lâm (Hoàng Sa), Pháp phản đối việc chiếm hữu trái phép của Trung quốc và cử quân ra Hoàng sa lập đồn binh và xây trạm khí tượng hoạt động 26 năm cho đến 1974, bị Trung quốc cưỡng chiếm bằng quân sự.

Năm 1947, Pháp đề nghị đưa vấn đề tranh chấp trên ra trọng tài quốc tế những Trung Quốc không chấp thuận.

Năm 1950, quân đội quốc dân Đảng phải rút khỏi Phú Lâm và Ba Bình, các trại đồn trú của Pháp vẫn được duy trì ở Hoàng sa. Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao cho chính phủ Bảo Đại quyền quản lý quần đảo này.

Tại hội nghị San Francisco năm 1951, danh nghĩa chủ quyền của Trung Quốc đối với các quần đảo ngoài khơi Biển Đông bị cộng đồng quốc tế bác bỏ, chính phủ Bảo Đại tuyên bố hai quần đảo Hoàng sa và Trường Sa là lãnh thổ của Việt Nam không bị quốc gia nào phản đối (trong số 50 quốc gia còn lại, không có Trung Quốc). Trung Quốc sau đó đã phản ứng bằng cách tuyên bố bảo lưu yêu sách của

họ đối với các quần đảo (chính quyền Chu Ân Lai) tuy nhiên cộng đồng thế giới lúc đó công nhận đại diện của chính phủ Trung Hoa dân quốc là Tưởng Giới Thạch.

Năm 1956, quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương, đội tuần tra Pháp trên đảo Hoàng Sa được thay thế bởi đội tuần tra của chính phủ Việt Nam cộng hòa, nhưng chính quyền Trung Quốc cho quân đổ bộ chiếm phía Đông quần đảo Hoàng Sa, ở Phía Tây vẫn do quân đội Việt Nam đóng giữ.

Năm 1961, chính phủ Việt Nam cộng hòa ký sắc lệnh đặt quần đảo Hoàng sa thuộc tỉnh Quảng Nam.

- Việc Trung Quốc sử dụng vũ lực cưỡng chiếm toàn bộ HOàng sa và một số đảo ở Trường sa là trắng trợn vi phạm tuyên ngôn 1970 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.

Năm 1958, Trung quốc ra tuyên bố về hải phận 12 hải lý, áp dụng cho cả Hoàng Sa và Trường Sa. Việt Nam gửi công thư cho Trung Quốc thông báo tán thành và tôn trọng quyết định về hải phận 12 hải lý nhưng công thư không nói gì về Hoàng sa và Trường sa.

Năm 1961, quần đảo Hoàng Sa thuộc quyền quản lý của tỉnh Quảng Nam, sau đó là tỉnh Phước Tuy (1973).

Năm 1974, Trung Quốc dùng vũ lực chiếm các hòn đảo do quân đội Việt Nam công hòa đóng tuy nhiên trong vấn đề chủ quyền Hoàng Sa, Việt Nam bị tước mất yếu tố vật chất, nhưng không bị gián đoạn do được đảm bảo bằng yếu tố tinh thần.

Năm 1982, huyện Hoàng sa thuộc tỉnh Quảng Nam được thành lập.

Theo hiến chương liên hợp quốc, các hành động dùng vũ lực trái ngược với luật quốc tế của Trung Quốc không thể mang lại danh nghĩa pháp lý cho nước này đối với quần đảo Hoàng Sa.

Năm 1975, chính phủ Việt nam cộng hòa tuyên bố sách trắng về chủ quyền của Việt nam đối với Hoàng sa và Trường sa sau đó quân đội nhân dân Việt Nam thay thế quân đội Việt Nam cộng hòa tại quần đảo Trường Sa.

Năm 1977, Việt Nam ra tuyên bố lãnh hải đất nước, kể cả lãnh hải các đảo, một số quốc gia Đông Nam Á khác cũng đã chiếm một số đảo của quần đảo Trường sa.

Năm 1988, Trung quốc có mặt trên quần đảo Trường Sa bằng cách đưa quân tới xâm lược bãi đá Cô Lin, Len Đao và Gạc Ma, Việt nam đưa quân ra bảo vệ nhưng không thành công, Trung Quốc chiếm đóng Gạc Ma. Cũng trong năm này, Trung Quốc thành lập tỉnh 33 bao gồm Hải Nam, Hoàng Sa và Trường Sa.

Năm 1989, Trung Quốc chiếm thêm đảo trên quần đảo Trường sa.

Năm 1990, Trung quốc đề nghị khai thác chung quần đảo Trường sa.

Năm 1992, Trung quốc chiếm thêm một số đảo nữa.

Năm 1995, Trung quốc chiếm bãi đá Vành Khăn trên quần đảo Trường Sa.

Những sự kiện mô tả trên cho thấy ý đồ và bước đi của nhà cầm quyền Trung Quốc trong nhiều thế kỷ qua diễn ra theo logic đáng ngại cho hòa bình và công pháp quốc tế. nhưng không dừng lại ở đó, năm 2011, 2012, tàu TRung quốc còn vào tận khu vực thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt nam cắt cáp địa chấn, cáp thu tín hiệu của Việt Nam. Năm 2014, Trung quốc còn đưa giàn khoan, máy bay chiến đấu và tàu bán quân sự vào thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, đâm chìm tàu cá của Việt nam trong vùng ngư trường truyền thống của Việt Nam. Có thể nói đây là những cuộc xâm lăng với tất cả các dấu hiệu vừa cổ điển, vừa chưa có tiền lệ. Ý nguyện của nhân dân Việt nam là chủ quyền biển đảo là thiêng liêng. Việt Nam luôn mong muốn có hòa bình, hữu nghị nhưng phải trên cơ sở bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vùng biển. Việt Nam không chấp nhận đánh đổi điều thiêng liêng này để nhận lấy thứ hòa bình, hữu nghị viên vông, lệ thuộc nào đó./.

Quần đảo Hoàng sa và Trường sa đã được thể hiện trong các bản đồ Việt Nam từ thế kỷ XVII

Bài viết điếm qua các bản đồ Việt Nam thế kỷ XVII để chứng minh chủ quyền của Việt nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ thế kỷ XVII.

Tài liệu sớm nhất ta biết được nói về Hoàng Sa là trong Toàn tập Anh Nam Lộ (Đỗ Bá soạn năm 1686). Trong đó Đỗ Bá vẽ Bãi Cát Vàng (Hoàng Sa) chú thích cụ thể về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của quần đảo này cũng như chủ quyền của chúa Nguyễn được xác lập tại đó. Bản thân tư liệu này của Đỗ Bá được biên soạn trên cơ sở tập Hồng Đức bản đồ cho thấy người Việt đã khám phá hoặc biết tới quần đảo này từ thế kỷ XV và chiếm hữu chúng vào TK XV mà không gặp sự phản đối của bất kỳ quốc gia nào. Trong Đại Nam nhất thống toàn đồ (thời Minh Mệnh) đã vẽ Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam (thuộc miền Trung).

Trong hàng loạt các văn bản nhà nước từ thời chúa Nguyễn như: Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đại Nam thực lục tiền biên, Đại Nam nhất thống chí, Quốc triều chính biên toát yếu đều ghi lại các sự kiện xác lập việc thực thi chủ quyền liên tục trên thực tế của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa và khảo tả rõ về hai quần đảo này.

Ngoài các công trình của nhà nước và chính sử, còn có cá loại tư liệu trong nhân dân như đơn trình, gia phả, thơ ca... và nguồn tài liệu do các học giả viết với tư cách cá nhân như: Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn, Nguyễn Thông với các tác phẩm : Lịch triều hiến chương Loại chí, Phủ Biên tạp lục, Việt Sử cương giám khảo lược đều có ghi chép về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như: bia chủ quyền, miếu thờ, lễ khao lề thế lính, khu mộ gió, nhà thờ, mộ cai đội Phạm Quang Ảnh...

Thời Nguyễn, kiến thức về Hoàng Sa còn được đưa vào sách giáo khoa Khải đồng thuyết ước năm 1853 phần bản đồ địa quốc có ghi chủ về HOàng Sa với ba chữ Hoàng Sa chữ.

Người phương Tây cũng thừa nhận hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về Việt nam như bản đồ châu Á Carte de l'Asie (Homann Heirs - 1744), bản đồ An Nam đại quốc họa đồ được đính kèm trong tự điển Việt La tinh nhan đề Latino – Annamiticum đều có ghi về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với tên tục danh là Cát Vàng đồng thời cũng khẳng định Cát Vàng hay Hoàng Sa đã được chiếm cứ bởi người Việt xứ Đàng Trong. Trong khi đó trong sách giáo khoa của Trung Quốc (cuốn Trung Quốc địa lý học giáo khoa) và các tám bản đồ, tập atlas của họ từ những năm 1930 trở về trước xác định đảo Hải Nam là cương giới phía nam của Trung Quốc. Những tám bản đồ từ 1909 tuy có bước quy thuộc các đảo ở Hải Nam nhưng không có nguồn chính sử nào của Trung Quốc chứng thực và cũng không được ghi nhận bởi những tám bản đồ xuất bản ở các nước khác. Trong 150 tám bản đồ xuất bản ở Anh, Đức, Úc, Canada, Mỹ, Hồng Kông trong thời gian 1626 – 1980 do anh Trần Thắng (viện Văn hóa và giáo dục Việt Nam tại Hoa Kỳ) sưu tầm có tới 80 tám ghi nhận lãnh thổ cực nam Trung Quốc là đảo Hải Nam. Có thể lấy ví dụ trong các tám bản đồ như: Siam and the Malay Archipelago (Printing House Square ấn hành tại London năm 1896), Southern China and Adjoining Countries (Harper & Brothers ấn hành tại London 1900), Asia (Crowell & Kirkpatrick ấn hành tại Ohio năm 1901), China (Rand Mc Nally – Chicago năm 1904), China (Jonhson Map ấn hành),.../.

Phát triển kinh tế biển Việt Nam

Chủ trương của Việt Nam là xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, hải đảo, ven biển gắn liền với yêu cầu bảo vệ đất nước. Cần đặt kinh tế biển trong tổng thể kinh tế của cả nước, trong quan hệ tương tác với các vùng và xu thế hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Kỳ 1: Tầm quan trọng của kinh tế biển đối với nước ta

Thế kỷ 21 được gọi là thế kỷ của biển và đại dương, khai thác biển trở thành vấn đề quan trọng mang tính chiến lược của hầu hết các quốc gia trên thế giới, kể cả quốc gia có biển hoặc không có biển. hai lý do mà các quốc gia danh mỗi quan tâm khai thác biển là: nguồn tài nguyên trên đất liền ngày càng cạn kiệt và sự phát triển dân số thế giới khiến không gian kinh tế truyền thống trở nên chật chội. Một xu hướng khác là trong điều kiện phát triển khoa học công nghệ nhanh chóng, việc đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ về biển đang là xu thế tất yếu của các quốc gia có biển để tìm kiếm và bảo đảm các nhu cầu nguyên, nhiên liệu, năng lượng, thực phẩm và không gian sinh tồn trong tương lai.

Với phần lục địa hẹp, nước ta có vùng biển rộng lớn gấp 3 lần diện tích đất liền với hơn 3000 đảo lớn nhỏ (diện tích nổi khoảng 1.636 Km²), khai thác biển trở thành tiềm năng phát triển kinh tế đầy hứa hẹn, mang tính chiến lược và có vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

- Tiềm năng phát triển kinh tế biển Việt Nam được thể hiện qua các nhân tố sau:

+Vị trí chiến lược của biển – nhân tố địa lợi của sự phát triển

Việt Nam nằm ở rìa biển Đông, vùng biển có vị trí địa kinh tế, chính trị đặc biệt quan trọng và là nhân tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển của các quốc gia xung quanh biển Đông và các cường quốc hàng hải trên thế giới.

Nhiều nước và vùng lãnh thổ trong khu vực có nền kinh tế phục thuộc sống còn vào con đường biển Đông như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore... Việt Nam có lợi thế là vùng biển nằm ngay trên tuyến hàng hải chính của quốc tế qua Biển Đông trong đó có tuyến đi qua eo biển Malacca (tuyến có lượng tàu bè qua lại lớn nhất trên thế giới) nên trong tương lai có vai trò to lớn trong thương mại thế giới, vùng biển Việt Nam trở thành chiếc cầu nối quan trọng để phát triển thương mại quốc tế và mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ các nguồn tài nguyên biển có khả năng khai thác lớn, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Các nguồn tài nguyên biển có thể kể đến đầu tiên là dầu khí: gần ½ diện tích biển nước ta nằm trong vùng triển vọng có dầu khí với trữ lượng khoảng 25% trữ lượng dầu dưới đáy biển Đông (dự báo khoảng 10 tỷ tấn quy dầu). tiếp đến là tài nguyên khí đốt với trữ lượng 3.000 tỷ m³/ năm cùng với các khoáng sản như: thiếc, titan, ddirricon, thạch anh, nhôm, sắt, mangwgan, đồng, kẽm, các loại đất hiếm, muối ăn... vùng ven biển cũng có nhiều khoáng sản có giá trị.

Nguồn lợi hải sản nước ta rất phong phú gồm cá biển, tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... riêng cá biển với sản lượng khai thác hàng năm từ 1.5 – 1.8 triệu tấn/ năm, diện tích nuôi tôm khoảng 30 vạn ha...

Với đường bờ biển dài hơn 3.200 km, tỉ lệ trung bình km² đất liền trên km bờ biển cao gấp 6 lần chỉ số trung bình của thế giới, dọc bờ biển nước ta có hơn 100 địa điểm có thể xây dựng hải cảng, một số có thể xây dựng cảng nước sâu, quy mô lớn (vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Nghi Sơn, Hòn La, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Văn Phong, Cam Ranh, Vũng Tàu, Thị Vải...) khiến khả năng phát triển cảng và vận tải biển là nguồn lực quan trọng phát triển kinh tế biển.

Tài nguyên du lịch biển cũng là một ưu thế đặc biệt, mở ra triển vọng khai thác phát triển mạnh. Dọc bờ biển Việt Nam có tới hàng trăm bãi tắm phân bố trải

đều từ Bắc tới Nam, đủ điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch biển, có thể kể đến như: Trà Cổ, Cửa Tùng, Lăng Cô, Mỹ Khê, Nha Trang...trong đó có các bãi địa danh du lịch biển được biết đến trên phạm vi toàn cầu như Vịnh Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang...

Hệ thống đảo và quần đảo nước ta phong phú, trải dài từ Quảng Ninh tới Kiên Giang với hơn 2700 đảo lớn, nhỏ tổng diện tích 1.700 km². Ba đảo có diện tích trên 100km². Các tỉnh ven biển nước ta có nhiều thế mạnh khác trong đất liền như các di tích, danh lam thắng cảnh, các làng nghề truyền thống, lễ hội.

+ Nguồn nhân lực dồi dào ven biển là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định kết quả khai thác tiềm năng nguồn lợi biển

Với số dân hơn 20 triệu người sinh sống, các vùng ven biển và đảo của nước ta đang có lực lượng lao động khoảng 12,8 triệu người chiếm hơn 35 % lao động cả nước. Đây là nguồn nhân lực quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

- Chính sách phát triển kinh tế biển Việt Nam

Kinh tế biển bao gồm

Các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển như kinh tế hàng hải, hải sản, khai thác dầu khí ngoài khơi, du lịch biển, dịch vụ tìm kiếm cứu hộ cứu nạn, kinh tế đảo.

Các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển gồm đóng và sửa chữa tàu biển, công nghiệp chế biến dầu, khí, công nghiệp chế biến thủy, hải sản, cung cấp dịch vụ biển, thông tin liên lạc biển, nghiên cứu khoa học công nghệ biển, đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển, điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển.

Trong những năm gần đây, Đảng và nhà nước ta đề ra các chủ trương chính sách, biện pháp quan trọng đối với hoạt động kinh tế biển như:

Nghị quyết 03- NQ/TW về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển khẳng định đẩy mạnh kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia và bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái biển, phấn đấu trở thành nước mạnh về biển vào năm 2020.

Chỉ thị 20-CT/TW để đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đưa ra một số quan điểm trong phát triển kinh tế biển và cụ thể hóa bằng các giải pháp như đầu tư thích đáng cho khoa học công nghệ, tăng cường năng lực điều tra khảo sát, nghiên cứu khí tượng, thủy văn và môi trường, thực trạng tài nguyên và dự báo xu thế biến động trong những thập kỷ tới.

Trong các kỳ Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI đều khẳng định mục tiêu xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo phát huy thế mạnh đặc thù của 1,2 triệu km² thềm lục địa.

Việc thực hiện những chủ trương, chính sách nêu trên đã đạt được một số thành tựu quan trọng như: kinh tế biển đóng góp 50% GDP của cả nước với quy mô tăng nhanh, cơ cấu ngành nghề chuyển dịch theo hướng phục vụ xuất khẩu đem về một lượng ngoại tệ lớn, hình thành một số trung tâm phát triển để hướng ra biển... Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy việc khai thác lợi thế từ biển còn không ít hạn chế, khó khăn, yếu kém như quy mô kinh tế biển và vùng ven biển chưa tương xứng với tiềm năng, giá trị tổng sản phẩm hàng năm còn nhỏ bé, chưa có chiến lược tổng thể, thiếu căn cứ quy hoạch ở các địa phương, tính đồng bộ của các chủ trương chính sách ở tầm vĩ mô còn kém, nhận thức về vai trò, vị trí của biển còn hạn chế, đến trước kỳ họp thứ nhất quốc hội khóa XII chưa có cơ quan chuyên trách giúp điều hành quản lý chung, hoạt động đầu tư manh mún, hiệu quả thấp, kinh tế biển phát triển chậm, thiếu bền vững, cơ cấu kinh tế chưa hợp lý...

Hội nghị lần 4 BCH TW Đảng thông qua nghị quyết về chiến lược biển Việt Nam đưa ra quan điểm chỉ đạo là nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển,

làm giàu từ biển... Để đạt được các mục tiêu tổng quát trên cần thực hiện tốt các nhiệm vụ chiến lược quan trọng: kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng – an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường.

Kỳ 2: Phát triển kinh tế biển – chủ trương và giải pháp

Nghị quyết TW 4 (khóa X) về chiến lược biển là bước tiến lớn, đặc sắc về lĩnh vực này. Để thực hiện thắng lợi chiến lược biển, cần nâng cao nhận thức của toàn Đảng, toàn dân về vị trí, vai trò của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, xây dựng cơ sở luật pháp và lực lượng nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền và an ninh trên biển, đẩy mạnh điều tra cơ bản và phát triển khoa học công nghệ biển, triển khai công tác quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh các vùng biển và ven biển, tiếp tục xây dựng đồng bộ khung pháp lý về biển và hệ thống cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển và vùng ven biển, xây dựng cơ quan quản lý nhà nước có hiệu lực, hiệu quả đối với mọi vấn đề liên quan đến biển, tăng cường công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển, phát triển nguồn nhân lực và phát triển một số tập đoàn kinh tế mạnh trong lĩnh vực kinh tế biển.

Những chủ trương, biện pháp trên cần được cụ thể hóa trong từng lĩnh vực kinh tế biển, trong lĩnh vực kinh tế biển nước ta có bước chuyển biến đáng kể : cơ cấu ngành nghề có sự thay đổi lớn tuy còn gặp không ít vấn đề đặc biệt đang chứa đựng những tiềm năng phát triển chưa khai thác, thực trạng các lĩnh vực kinh tế biển quan trọng và các chủ trương, biện pháp nhằm đẩy mạnh sự phát triển của các lĩnh vực này được nêu cụ thể như sau:

- Kinh tế hàng hải:

+ Đội tàu biển quốc gia Việt Nam tăng bình quân 10%/ năm về số lượng tàu và 10%/ năm về trọng tải. Năng lực vận tải, cơ cấu, chất lượng đội tàu tăng tạo thêm thị trường và trực tiếp tham gia thị trường khu vực.tuy nhiên, đội tàu Việt

nam còn nhỏ bé, kém đa dạng so với các nước trong khu vực như Singapore, Indonesia, Campuchia,... Nguyên nhân của thực trạng trên là: các doanh nghiệp thiếu nguồn hàng chuyên chở nên không đầu tư mua, đóng tàu lớn; chính sách nước ta cho phép các công ty liên doanh sản xuất được đầu tư khép kín từ sản xuất, kinh doanh đến vận tải biển làm cho cạnh tranh trong vận tải biển khá phức tạp; bảo hộ ngành đóng tàu trong nước khiến các doanh nghiệp khó khăn trong việc đầu tư tàu lớn, chất lượng tốt; đội ngũ thuyền viên, quản lý tàu còn yếu kém, ít người theo đuổi.

+ Về cảng biển và dịch vụ cảng biển: Việt Nam có tiềm năng về cảng biển to lớn. Hệ thống cảng biển gồm 100 cảng biển lớn nhỏ, trong đó có một số cảng đã và đang nâng cấp và mở rộng như Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam tăng nhanh chóng (năng lực thông qua đạt trên 326 triệu tấn, số lượt tàu rời cảng là trên 85 nghìn lượt). Nhưng nhìn chung các cảng biển ở trong tình trạng kém hiệu quả, thiếu sức cạnh tranh do quy mô cảng nhỏ, thiết bị xếp dỡ lạc hậu, thiếu cảng nước sâu, cảng tàu container, mặt bằng chật hẹp, thiếu hệ thống đường bộ và đường sắt nối vào mạng lưới giao thông quốc gia. Xu thế hiện nay là sử dụng tàu có trọng tải lớn, áp dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức. Do vậy, việc xây dựng cảng nước sâu với trang thiết bị hiện đại, công nghệ quản lý điều hành tiên tiến là yêu cầu bức xúc. Nhận thức được vai trò quan trọng của cảng biển nhà nước tập trung vào các cảng trọng điểm như: Hải Phòng, Cái Lân, Sài Gòn, Dung Quất, Nghi Sơn, Cát Lái, Cái Mép, Lạch Huyện... Để đáp ứng nhu cầu vận tải biển ngày một tăng trong bối cảnh hội nhập, Thủ tướng đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 gồm 6 nhóm cảng là Nhóm phía bắc, nhóm Bắc Trung Bộ, nhóm Trung Trung Bộ, Nhóm Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Nhóm đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh cảng biển, dịch vụ Logistics trong vận tải biển Việt

nam cũng kém phát triển. Theo ước tính chi phí cho hoạt động Logistics khoảng 8 – 12 tỷ USD trong đó 60% là vận tải biển. tuy nhiên chủ yếu lợi nhuận là của các công ty nước ngoài, các công ty Việt Nam chủ yếu là công ty vệ tinh, làm thuê cho nước ngoài. Những yếu kém nêu trên kìm hãm năng lực cạnh tranh cũng như sự phát triển kinh tế hàng hải Việt Nam.

- Về công nghệ đóng tàu: đã đạt được những bước phát triển đáng khích lệ, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có công nghiệp đóng tàu đứng thứ 11 thế giới. qua chương trình phát triển công nghiệp tàu thủy 2002 đến 2010 đưa đóng tàu trở thành ngành xuất khẩu mũi nhọn đạt doanh thu tiêu thụ trong nước 251 triệu USD và xuất khẩu là 71 triệu USD (năm 2003). Các nhà máy đóng tàu đã có thể đóng tàu container trọng tải 14. 000 tấn theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương các nước trong khu vực và quốc tế. Việt Nam cũng thay đổi chiến lược phát triển ngành đóng tàu với mục tiêu trở thành một quốc gia đóng tàu mạnh trong khu vực và trên thế giới; nâng tỷ lệ nội địa hóa lên 60%, nâng mức sản lượng lên 3 triệu tấn. tuy nhiên theo các chuyên gia kinh tế, kế hoạch này quá tham vọng bởi các lý do sau:

Giá nhân công rẻ nhưng không thể thấp hơn Trung Quốc

Nhà nước không thể trợ cấp mãi khi Việt nam gia nhập WTO

Không có các nước phương Tây hỗ trợ

Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế

Việc phát triển ngành phụ trợ là thách thức khó vì thị trường hẹp, không nằm trong một liên minh.

Để đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa ngành vận tải biển phải được đầu tư phát triển nhang chóng và toàn diện về hệ thống cảng biển, đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế và mở rộng hợp tác với nước ngoài. Cụ thể: xây dựng đội tàu quốc gia hoàn chỉnh có đủ số lượng và chất lượng cạnh tranh; xây dựng hệ thống cảng biển trên cơ sở quy

hoạch tổng thể về phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam, tập trung vào các cụm công nghiệp đóng tàu nhiều lợi thế...

- Đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản

+ Về khai thác hải sản: từ năm 1993, thủy sản được coi là ngành kinh tế mũi nhọn và ngành khai thác hải sản có bước tăng trưởng đáng kể (tăng sản lượng bình quân 7,7% / năm, tạo việc làm chi hơn 5 vạn lao động trực tiếp, 10 vạn lao động nghề cá, tàu cá tăng 4,7 lần về số lượng, 5,7 lần về công suất). tuy nhiên nghề khai thác thủy sản đứng trước nhiều khó khăn và bất cập như sự dễ dãi tiếp cận khai thác nguồn lợi hải sản, bất cập trong quản lý, kiểm soát khai thác, hạn chế về tài chính, đội tàu cá thiếu quy hoạch, nguồn lợi thủy sản có biến động vì khai thác tập trung, nhiều dẫn đến giảm năng suất, sản lượng khai thác, tăng thời gian khai thác trên biển, thời gian tìm kiếm ngư trường và giá thành sản phẩm.

Đội tàu cá chưa được đầu tư tương thích với ngư trường, với nguồn lợi hải sản, chủ yếu là thuyền công suất nhỏ. Thực tế hoạt động khai thác tốn nhiều thời gian, chi phí, làm rút ngắn tuổi thọ của tàu thuyền. Chất lượng đội tàu, lao động trên tàu còn nhiều bất cập, số vụ tai nạn tàu cá trên biển có xu hướng tăng. Tàu cá bị các nước bắt, bị cướp biển cũng tăng làm ảnh hưởng đến quan hệ láng giềng với các quốc gia vùng biển giáp ranh. Thực trạng trên cho thấy cần phải sớm cải thiện để nghề cá trên biển được phát triển bền vững.

+ Về nuôi trồng hải sản: là lĩnh vực có nhiều tiềm năng và lợi thế với diện tích có khả năng nuôi trồng hải sản lên tới 400.000 ha vùng vịnh và đầm phá với nhiều vùng biển có điều kiện phát triển như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên, Huế, Bà Rịa, Vũng Tàu, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Văn phong.... Giống loài thủy sản nuôi phong phú, đối tượng chủ yếu là tôm hùm, cá song, cá giò, cá cam, ngao, rong sụn, sứa đỏ, san hô, hải sâm, cua, ghẹ, bào ngư, trai lấy ngọc... nhà nước cũng ban hành nhiều chính sách khuyến khích tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản đồng thời đầu tư,

hỗ trợ đầu tư quy hoạch nuôi hải sản trên biển, hải đảo. Chính nhờ những hỗ trợ đầu tư như trên mà nuôi trồng hải sản đã phát triển khá mạnh ở nhiều địa phương trong cả nước (ví dụ như hình thức nuôi lồng bè). Thủy sản nuôi trên biển có chất lượng và giá trị hàng hóa cao, thị trường tiêu thụ được mở rộng, được khách hàng thế giới ưa thích. Nghề nuôi trồng thủy sản cũng đã góp phần tăng thu nhập cho người dân, xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo vệ an ninh vùng biển và hải đảo. Tuy nhiên, nuôi trồng hải sản nước ta mới tập trung vào một số doanh nghiệp, xí nghiệp liên doanh và các hộ có vốn lớn, sản xuất mang tính tự phát ở một số vùng ven biển, việc sử dụng mặt nước biển còn nhiều bất cập, sản lượng nuôi chưa nhiều, giống loại thủy sản tham gia sản xuất còn ít, giá trị kim ngạch xuất khẩu so với tiềm năng còn thấp, chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển công nghệ và xây dựng cơ sở hạ tầng hầu như chưa đáng kể.

+ Về chế biến hải sản: nhận được sự chú trọng đặc biệt của các cấp, các ngành, các địa phương với nhiều chương trình, dự án. Chế biến xuất khẩu thủy sản là động lực cho tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu trong khai thác và nuôi trồng thủy sản. Đến nay số lượng doanh nghiệp chế biến thủy hải sản và doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn thị trường EU tăng cao. Hàng thủy sản Việt Nam có mặt trên 140 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới với tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên 3,75 tỉ USD. Các chủ trương và biện pháp phát triển ngành chế biến thủy hải sản hiện nay là: tiến hành nghiên cứu, đánh giá, đầy đủ về sự phát triển của lĩnh vực khai thác hải sản, tiến hành cơ cấu lại đội tàu khai thác hải sản xa bờ theo phương pháp đánh bắt phù hợp với cơ cấu và hiện trạng nguồn lợi hải sản xa bờ; tiến hành quy hoạch xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; tiến hành quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ đóng, sửa tàu thuyền; thực hiện chính sách khuyến khích nuôi trồng hải sản; quy hoạch hệ thống chế biến hải sản gắn với xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, gắn với nhu cầu thị trường

và khả năng cung ứng nguyên liệu; xây dựng thương hiệu cho sản phẩm thủy sản Việt Nam

- Khai thác và chế biến dầu khí

Hiện nay Việt Nam đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á về sản lượng dầu mỏ (trữ lượng thăm dò có thể lên đến 4,5 tỷ thùng dầu). Việt Nam có 6 mỏ dầu đang khai thác là: Bạch Hổ, Rồng Đông, Ruby, Đại Hùng...trữ lượng khí đốt có thể lên tới 651 tỷ m³. Việc sản xuất và tiêu thụ khí đốt tự nhiên của Việt Nam đang tăng lên. Việt Nam cũng có các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dầu và khí đốt (hiện có 25 công ty dầu khí, 27 dự án , 7 tỷ USD). Không chỉ tập trung ở thị trường nội địa, khai thác dầu khí ở Việt Nam còn tăng cường các hoạt động tìm kiếm và khai thác trên thị trường quốc tế (Cu Ba, Peru, Nigeria, Kazastan...). Sản lượng dầu mỏ khai thác và xuất khẩu của Việt nam gia tăng bình quân 15%/năm. Sản lượng khí tăng 3-4 triệu m³/ ngày. Tuy nhiên, sản lượng dầu khai thác ở Việt Nam có xu hướng giảm, một số mỏ đang khai thác không thể gia tăng công suất vì đảm bảo sơ đồ công nghệ khai thác, các mỏ lại có cấu tạo tương đối phức tạp mà nếu không tìm kiếm được những nguồn mới, sản lượng khai thác dầu khí của Việt Nam sẽ còn tiếp tục giảm. Về chế biến dầu hiện chỉ có nhà máy lọc dầu Dung Quất nên phần lớn dầu thô đều được đem xuất khẩu.các dự án xây dựng nhà máy lọc dầu bị chậm tiến độ.

Quan điểm chủ đạo trong phát triển ngành dầu khí Việt Nam là kết hợp đảm bảo an ninh năng lượng với đảm bảo an ninh quốc gia, tăng cường sức mạnh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Hướng phát triển là dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có trong nước, đồng thời tích cực mở rộng ra nước ngoài, phát triển ngành dầu khí một cách đồng bộ, hiệu quả, an toàn mang tính đa ngành và liên ngành, đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, tiết kiệm năng lượng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Các biện pháp chủ yếu là: xây dựng Petro Việt Nam trở thành tập đoàn dầu khí mạnh ở khu vực, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ

thuật có trình độ; tiếp tục các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí; đầu tư xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật và phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành; khai thác xây lắp bảo dưỡng các công trình biển; đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ, giải quyết các vấn đề kỹ thuật phục vụ điều tra cơ bản, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các nhà máy lọc dầu và các dự án hóa dầu, từng bước hình thành và phát triển thị trường dầu khí cạnh tranh.

- Du lịch biển

Hàng năm vùng biển thu hút 73% số lượt khách du lịch quốc tế với tốc độ tăng trưởng bình quân 12,6%/năm với nhiều tuyến điểm du lịch biển có thể nói là vượt trội về độ hấp dẫn so với các tuyến điểm du lịch của khu vực. Du lịch biển là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều địa phương, là động lực thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế đầu tư, thương mại, văn hóa, xã hội. các cơ sở lưu trú vùng ven biển tăng lên (trên 1.400 cơ sở lưu trú đạt chỉ tiêu 3 sao). Du lịch biển cũng thu hút lao động trực tiếp làm du lịch (tới 60%) và tạo việc làm gián tiếp cho 60 vạn lao động là cư dân ven biển. tuy nhiên khai thác những lợi thế của vùng biển cho phát triển du lịch còn nhiều hạn chế như tỷ trọng khách du lịch, thu nhập từ du lịch biển không thay đổi nhiều, chưa tạo sự hấp dẫn đặc biệt đối với khách du lịch. Nguyên nhân được đưa ra là do hầu hết các cảng biển Việt Nam đều là cảng biển hàng hóa, chưa có cảng chuyên biệt cho tàu du lịch. Công tác tuyên truyền quảng cáo về du lịch biển chưa được quan tâm đúng mức. Các chiến lược phát triển du lịch thiếu tính bền vững, trùng lặp, thiếu quy hoạch chi tiết, tính thương mại hóa cao, không có sự khác biệt và bản sắc riêng.

Để đạt mục tiêu của du lịch biển góp phần đạt 14-15% GDP của nền kinh tế biển quốc gia, cần có các giải pháp đồng bộ như quy hoạch phát triển du lịch biển, đầu tư phát triển các loại hình du lịch, bảo vệ môi trường biển, củng cố mở rộng thị trường khách du lịch tàu biển, xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực

phục vụ du lịch biển, cạnh tranh trong phát triển du lịch, sự tham gia của cộng đồng và hoạt động phát triển du lịch, quản lý tổng hợp sự phát triển của các ngành kinh tế biển. cụ thể là các biện pháp sau: đẩy mạnh xúc tiến du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ du lịch biển, phối hợp chặt chẽ với các ngành, các lĩnh vực hữu quan để khai thác triệt để lợi thế này, đặc biệt là ngành vận tải biển, nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư sống ven biển về tài nguyên du lịch biển.

- Nghề làm muối

Là nghề có truyền thống lâu đời của Việt nam, gắn với biển và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết. Hiện cả nước có 20 tỉnh thành có nghề sản xuất muối với tổng diện tích 12 nghìn ha sản lượng bình quân 1,2 triệu tấn muối/năm tạo việc làm cho hơn 90 nghìn lao động. Hoạt động đầu tư về vốn, công nghệ sản xuất có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng xã hội hóa. Tuy nhiên ngành muối chưa hội tụ đủ các yếu tố để phát triển ổn định và bền vững vì nhiều nguyên nhân: diện tích quy hoạch các vùng sản xuất muối luôn thay đổi, các địa phương không mặn mà với nghề muối, đời sống người sản xuất bấp bênh, nguồn thu ngân sách từ muối không nhiều, địa phương chưa quan tâm đầy đủ đến chỉ đạo và tạo nguồn vốn đầu tư phát triển ngành, nhiều sức ép cạnh tranh về chất lượng và giá cả, phương tiện sản xuất lạc hậu, thủ công, quy mô nhỏ, phân tán, năng suất và chất lượng sản phẩm thấp. Chủ trương, chính sách của nhà nước đối với ngành muối hiệu lực thấp, bất cập, thiếu đồng bộ. Đầu ra của sản phẩm muối còn khó khăn, sự hợp tác bốn nhà còn mang tính hình thức.

Trong tương lai, nhu cầu muối cho dân sinh và công nghiệp sẽ tăng cao, để nhanh chóng phát triển nghề muối đáp ứng nhu cầu trong nước và tiến tới xuất khẩu cần thực hiện các biện pháp sau: tiếp tục hoàn thiện, bổ sung chính sách về đầu tư, khoa học và công nghệ, đào tạo nhận lực xúc tiến thương mại cho ngành muối; rà soát, quy hoạch các đồng muối và xây dựng đề án chuyển đổi những đồng

muối không hiệu quả, thực hiện đầu tư các dự án nâng cấp cải tạo khu vực sản xuất muối; nghiên cứu xây dựng một số khu công nghiệp hóa học biển.

- Kinh tế đảo

Với hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ phân bố tập trung ven bờ và các quần đảo ngoài khơi, nước ta có tiềm năng phát triển kinh tế hải đảo. Bên cạnh các giá trị cảnh quan nổi, quang đảo quy tụ các hệ sinh thái quan trọng đối với nguồn lợi hải sản, đối với phát triển nghề cá và du lịch sinh thái biển. Ngoài ra một số hòn đảo còn có lợi thế vị trí địa lý để phát triển dịch vụ cảng biển hàng hải. Tuy vậy, chưa có nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về hiện trạng, tiềm năng và khả năng phát triển của hải đảo, thế mạnh của các hải đảo chưa được đặt đúng vị trí. Một số đảo có điều kiện phát triển kinh tế thì chưa được quy hoạch, thiếu nguồn vốn và lao động. Một số đảo tiền tiêu chưa có dân sinh sống, chưa có chính sách khuyến khích thích đáng đối với người lao động ra sinh sống ở tuyến đảo. Trình độ văn hóa, đời sống của nhân dân trên đảo còn thấp kém, thiếu các cơ sở hạ tầng (nhà trẻ, trường học, bệnh viện, điện, nước ngọt...) còn thiếu.

Kinh tế hải đảo tiến triển một cách tự phát theo nhu cầu mưu sinh của người dân mà thiếu chiến lược rõ ràng của nhà nước. Hiện tượng phá rừng, khai thác hải sản quá mức diễn ra khá phổ biến. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên như: thiếu quy hoạch tổng thể cũng như quy hoạch chi tiết phát triển kinh tế - xã hội hải đảo, việc áp dụng mang tính dập khuôn mô hình quản lý kinh tế xã hội trong đất liền dẫn đến phát triển kinh tế hải đảo không thành công.

Để phát triển kinh tế hải đảo cần xây dựng quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết phát triển kinh tế hải đảo, từ đó đưa ra những chính sách và biện pháp quản lý phù hợp riêng cho từng hệ thống đảo và từng hòn đảo đảo, tiến hành xây dựng chiến lược phát triển kinh tế hải đảo gắn với an ninh quốc phòng, chính sách thu hút đầu tư, mở cửa cho cả nhà đầu tư nước ngoài, áp dụng những tiên bộ khoa học

công nghệ cho các lĩnh vực kinh tế biển trong đó có việc giải quyết nguồn nước ngọt và sử dụng các nguồn năng lượng gió, mặt trời .

Căn cứ vào vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, dân cư tập quán và tổ chức sản xuất có thể chia thành 3 nhóm đảo: nhóm đảo tiền tiêu, nhóm đảo ven bờ và nhóm đảo có diện tích lớn, cơ sở hạ tầng và dân cư tương đối ổn định. Đối với từng nhóm đảo cần có định hướng phát triển riêng.

- Các lĩnh vực kinh tế biển khác

Một số lĩnh vực kinh tế biển khác như cứu nạn trên biển, thông tin liên lạc biển, khoa học, giáo dục, đào tạo biển ... đã được quan tâm đầu tư, tạo cơ hội phát triển. Tuy nhiên, các lĩnh vực này còn kém phát triển chưa đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế biển. Để thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, lĩnh vực này đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Vì vậy việc hoạch định và thực hiện các chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển kinh tế biển, cần quan tâm thỏa đáng đến phát triển những ngành này, nâng cao đóng góp của chúng vào phát triển kinh tế biển

Kỳ 3: Chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế vùng ven biển và quản lý, khai thác vùng biển quốc gia

- Phát triển kinh tế vùng ven biển

vùng ven biển Việt Nam có 29 tỉnh thành phố với khoảng 20 triệu người sống ven bờ và 17 vạn người sống ở các đảo. Để phát triển kinh tế biển, cần thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển mạnh các lĩnh vực kinh tế biển, mặt khác cần thực hiện tốt quy hoạch, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế vùng ven biển. Cụ thể:

+ Thực hiện công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh các vùng biển và ven biển: tiến hành quy hoạch các trung tâm phát triển ra biển và các khu vực biển, đảo có khả năng đột phá trong phát triển

kinh tế; công tác quy hoạch phải dựa trên cơ sở của kinh tế thị trường, có tầm nhìn dài hạn, hiện đại, theo tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; trong quy hoạch cần quán triệt quan điểm coi vùng duyên hải gắn với kinh tế biển là động lực, ở cửa, thúc đẩy phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân, đẩy mạnh phát triển cơ sở công nghiệp chế biến các sản phẩm từ biển.

+ chính sách khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế ven biển : tập trung đầu tư cho phát triển kinh tế ven biển, đẩy mạnh công tác xã hội hóa đầu tư cho phát triển kinh tế vùng ven biển.

+ hình thành các trung tâm kinh tế biển mạnh ở mỗi vùng miền: như Móng Cái, Hải Hà, Vân Đồn, Hạ Long, Hải Phòng (miền Bắc), Vân Phong, Đà Nẵng, Dung Quất... (miền Trung), Phú Quốc...

+ Chính sách khuyến khích người dân ra biển làm kinh tế: cần có các chính sách tạo điều kiện thuận lợi, thu hút mạnh mẽ nhân dân ra làm ăn, sinh sống lâu dài trên các đảo và lao động dài ngày trên biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia.

+ Chính sách đảm bảo an toàn, an ninh cho các hoạt động kinh tế biển: đầu tư cho hệ thống dự báo thời tiết khí hậu, hình thành các trung tâm tránh bão, các trung tâm quan sát và cung cấp thông tin cho người dân hoạt động trên biển và cư dân ven biển, hình thành lực lượng cứu hộ đủ mạnh để hỗ trợ tích cực cho ngư dân khi gặp nạn, đầu tư cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển

- Quản lý và khai thác vùng biển quốc gia

Biển Việt Nam có tiềm năng to lớn cho phát triển kinh tế, tuy nhiên chúng ta chưa khai thác biển có hiệu quả. Hoạt động kinh tế biển chỉ xoay quanh bó hẹp ở ven bờ, chưa tham gia và mở rộng hoạt động ra khỏi hải phận quốc tế. Hoạt động kinh tế biển còn tự phát, manh mún, tác động xấu đến tính bền vững của vùng biển và ven biển. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên như: trình độ kỹ thuật

của các ngành kinh tế biển còn thấp, nền khoa học công nghệ biển chưa có quy hoạch, kế hoạch và thiếu sự quản lý chặt chẽ của nhà nước, chất lượng nghiên cứu khoa học thấp, môi trường biển và vùng ven bờ bị ô nhiễm, hiện tượng đánh bắt hải sản bằng chất nổ vẫn xảy ra đe dọa sự phát triển bền vững của môi trường biển.

Vấn đề cấp bách là cần đổi mới tư duy có giải pháp hữu hiệu về khai thác và quản lý biển một cách hiệu quả như:

- + xây dựng chiến lược bao quát về quản lý, khai thác biển hiệu quả.
- + Hoạch định và thực hiện đầy đủ, đồng bộ có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế vùng ven biển
- + ưu tiên giải quyết vấn đề thiết chế tổ chức quản lý nhà nước về biển để sớm có một chủ thể quản lý biển đủ quyền lực, khắc phục hiện tượng đầu tư kém hiệu quả.
- + xác định rõ nhiệm vụ cho các lĩnh vực kinh tế biển then chốt và nhiệm vụ các ngành phụ trợ cho kinh tế biển.

Để Việt nam trở thành quốc gia mạnh về biển cần tập trung vào một số định hướng biện pháp chính sau:

- Huy động và phát huy tất cả các nguồn lực để khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế nhiều mặt của biển, tạo sự chuyển biến cơ bản, toàn diện về kinh tế biển, hướng mạnh về xuất khẩu, góp phần tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia biển
- Tạo bước nhảy vọt trong phát triển kinh tế biển, kết hợp kinh tế ven biển và kinh tế hải đảo theo chương trình liên kết có hiệu quả và hiệu lực cao.
- Phát triển và hiện đại hóa có trọng tâm, trọng điểm và bước đi thích hợp có tính tới hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế

- Kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với an ninh quốc gia, đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng biển, ven biển và các hải đảo ./.

Niên biểu thế kỷ 20

Tài liệu được sắp xếp theo thời gian các dữ kiện về quần đảo Trường Sa của Việt nam trong thế kỷ 20

1927: Pháp tiến hành khảo sát khoa học trên quần đảo Trường Sa

1930: Pháp khảo sát lần 2

1932: Trung Quốc gửi cho Pháp bản ghi nhớ tranh cãi về chủ quyền đối với Trường Sa

1933: Pháp chiếm quyền kiểm soát 9 đảo và tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo

1939: Nhật tuyên bố đặt quần đảo dưới quyền tài phán của họ, Pháp và Anh phản đối tái xác nhận tuyên bố chủ quyền của Pháp

1941: Nhật dùng vũ lực chiếm quần đảo , lập căn cứ tàu ngầm

1945: Pháp và Trung Quốc tái khẳng định chủ quyền. Trung Quốc gửi quân tới đảo và phá các mốc chủ quyền.

1946: pháp gửi tàu chiến đến quần đảo nhưng không tấn công Trung Quốc

1947: Pháp yêu cầu Trung Quốc rút khỏi quần đảo

1948: pháp ngừng các chuyến tuần tra. Trung Quốc rút quân

1951: phái đoàn Việt nam tuyên bố chủ quyền trên quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa tại hội nghị San Francisco

1956: Việt Nam cộng hòa quản lý quần đảo

1956: Philipines tuyên bố chủ quyền nhưng bị Việt Nam, Trung Quốc, Pháp, Had Lan phản đối. Việt Nam cộng hòa tuyên bố sát nhập quần đảo Trường Sa là một phần của tỉnh Phước Tuy.

1958: Trung Quốc tuyên bố xác định lãnh thổ biển gồm quần đảo Trường Sa. Việt Nam gửi công hàm ghi nhận tán thành tuyên bố hải phận của Trung Quốc chỉ bao gồm 12 hải lý tính từ đất liền Trung Quốc.

1961 -1963: Việt Nam cộng hòa xây dựng các cột mốc trên nhiều đảo

1968: Philippines tuyên bố sát nhập nhóm đảo Kalayaan

1971: Malaysia tuyên bố chủ quyền với một số đảo ở quần đảo Trường Sa

1972: Philippines sát nhập các đảo Kalayaan vào tỉnh Palawan

1974: Việt Nam cộng hòa ra tuyên cáo về Trường Sa và Hoàng Sa

1975: Việt Nam cộng hòa công bố bạch thư về chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, tố cáo Trung Quốc tấn công chiếm Hoàng Sa

1975: Việt Nam đưa ra tuyên bố chủ quyền trên quần đảo Trường Sa

1978: Philippines phác thảo tuyên bố chủ quyền trên quần đảo

1979: Malaysia xuất bản bản đồ về thềm lục địa gồm 12 đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Việt Nam xuất bản sách trắng phác thảo yêu cầu chủ quyền và tranh cãi chủ quyền của các nước khác.

1982: Việt Nam Xuất bản sách trắng, chiếm đảo và xây dựng cơ sở quân sự. Philippines cũng chiếm nhiều đảo, xây dựng 1 đường băng

1983: Malaysia chiếm một đảo

1984: Brunei thiết lập vùng đánh cá đặc quyền, chiếm 1 đảo chìm nhưng không tuyên bố chủ quyền

1987: Trung Quốc tiến hành tuần tra hải quân, thiết lập căn cứ thường xuyên

1988: Việt Nam Trung Quốc đưng độ ở đảo chìm. Trung Quốc chiếm đảo Johnson. /.

Những anh hùng của trận chiến Hoàng Sa

Bài viết tập hợp các tư liệu từ các diễn đàn của cựu binh sĩ hải quân Việt nam cộn hòa cũng như hồi ký của những người đã tham gia trận chiến bảo vệ Hoàng sa. Qua đây thấy rõ ý chí kiên cường chống quân xâm lược, những tấm gương hi sinh quả cảm ...

1. Hạm trưởng Ngụy văn Thà hi sinh ngay trên đài chỉ huy
Là người chỉ huy hộ tống hạm Nhật Tảo HQ10, ngày 17-1-1974, hạm trưởng nhận lệnh lên đường công tác Hoàng sa

HQ10 đến Hoàng Sa khoảng 11 h đêm ngày 18 sau đó hạm trưởng ra lệnh làm tối chiến hạm để địch không nhận dạng được

4h sáng, hạm trưởng kéo còi nhiệm sở tác chiến , hướng về hai mục tiêu đốm sáng được đoán định là phản lực cơ

Ngày 19/1 HQ 10 di chuyển vào lòng chảo NGuyệt Thiềm.quân địch có 4 chiểm hạm và 2 tàu đánh cá ngụy trang.

Khoảng 6h 30, HQ5 đổ bộ người nhái lên đảo Quang hòa khiến một người nhái tử thương, HQ5 rút quân trở về tàu.

Tàu Trung quốc giả vờ rút quân sau đó tấn công HQ10, hạm trưởng ra lệnh khai hỏa trúng tàu Trung Quốc khiến nó bốc cháy.

Khẩu 76,2 ly trên tàu HQ10 bị trở ngại và HQ 10 bị tấn công trúng đạn ở Đài chỉ huy và phòng lái. Hầu hết các sĩ quan trên tàu đều tử trận.

2. Hạm phó NGuyễn Thành Trí lái tàu lao vào tàu địch

Khi đài chỉ huy, phòng lái, hầm máy và hầm đạn dược của HQ10 bị trúng đạn bốc cháy, lính của tàu Trung Quốc định đổ bộ xuống tàu.

Hạ m phó NGuyễn Thành TRÍ bị thương nhưng cố gắng chống trả địch, ông lấy hết tay lái về phía tàu địch, hướng mũi tàu HQ10 đâm vào hông tàu địch. Cú đâm này khiến tàu địch gần chìm.

Chiến công hiển hách của Nguyễn Thành Trí phá vỡ ý đồ cướp tàu, bắt sống thủy thủ đoàn và gây thiệt hại nặng nề cho tàu địch.

Trận chiến chấm dứt, các tàu HQ4,5,16 quay trở về Đà Nẵng, thủy thủ đoàn trên HQ10 được lệnh đào thoát bằng bè cấp cứu.

3. Lê Văn Tây và Ngô Văn Sáu: lẫm liệt chết vì chủ quyền Tổ Quốc

Khi mọi người đã lên bè có 28 người có hai người là Lê Văn Tây và Ngô Văn Sáu từ chối xuống bè đào thoát, quyết ở lại tử chiến với giặc thù và chết theo tàu.

Các bè đều bị trúng đạn, phải cột chúng lại với nhau để tàu chạy ngang để nhìn thấy.

Từ bè nhìn thấy HQ10 vẫn còn bốc khói, trúng đạn lỗ chỗ.

Các bè trôi theo hướng ra ngoài lòng chảo

Hai chiến sĩ Lê Văn Tây và Ngô Văn Sáu trên tàu HQ10 vẫn chống trả lại 2 tàu chiến của địch nhưng không được và hi sinh.

Tàu HQ10 chìm vào lúc 15 h cách bãi đá ngầm Hải Sâm khoảng 2,5 Kkm

Sau khi thanh toán xong tàu HQ10, tàu Trung Quốc tiến đến bè, sau khi chạy quanh bè khoảng 2 vòng chúng vẫy tay cười bỏ đi.

Sau khi các tàu Trung Quốc bỏ đi, các bè tiếp tục trôi đến khiin mặt trời lặn thì dạt vào gần một hòn đảo nhỏ nhưng không thể lại gần đảo.

Ngoài đại úy Trí còn 5 chiến sĩ hi sinh trên các bè đào thoát trước khi những người còn lại được cứu bởi thương thuyền Kopionella (Had Lan) sau 4 ngày 3 đêm lênh đênh trên biển./.

Nhà nước Việt Nam thời chúa NGuyễn xác lập và thực thi chủ quyền ở
Hoàng Sa và Trường Sa